

Số: 2232/TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.
 - Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
 - Mã chứng khoán: POW
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Điện thoại: (024) 22210288
 - Fax: (024) 22210388
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Võ Thị Tú Oanh
Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Quan hệ cổ đông.
 - Loại thông tin công bố: ☐ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:**
- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/10/2020 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, PC-QHCD (NMT).

Tài liệu đính kèm:

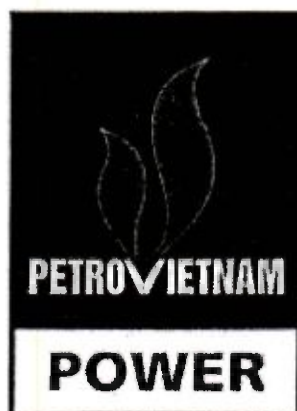
- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2020.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ - QHCD**



Võ Thị Tú Oanh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2020
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/9/2020)

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020 (Điều chỉnh)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		16.059.512.850.408	12.996.034.708.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.668.490.214.143	4.427.323.379.529
1. Tiền	111		683.490.214.143	87.323.379.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.985.000.000.000	4.340.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		466.997.000.000	266.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	466.997.000.000	266.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.136.400.085.500	7.124.887.589.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	7.445.657.574.967	7.194.546.168.287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	86.615.299.266	58.703.587.457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	320.632.872.078	280.367.775.839
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(716.505.660.811)	(408.729.941.778)
IV. Hàng tồn kho	140	7	1.710.176.278.563	998.571.908.580
1. Hàng tồn kho	141		1.711.293.466.594	999.689.096.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.117.188.031)	(1.117.188.031)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.449.272.202	179.251.831.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	31.356.167.613	26.536.604.444
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.093.104.589	152.715.226.586
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		29.889.921.813.908	31.020.771.529.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.303.000	220.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		220.303.000	220.303.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.069.162.597.429	24.231.974.187.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	23.051.146.866.945	24.209.456.340.914
- Nguyên giá	222		47.077.382.852.323	47.035.565.453.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.026.235.985.378)	(22.826.109.112.603)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	18.015.730.484	22.517.846.512
- Nguyên giá	228		57.092.943.119	55.924.990.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.077.212.635)	(33.407.144.107)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		284.340.400.386	201.329.964.542
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	284.340.400.386	201.329.964.542
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.897.841.730.534	5.867.241.730.534
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.183.727.710.097	5.153.127.710.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.241.037.063)	(20.241.037.063)
V. Tài sản dài hạn khác	260		638.356.782.559	720.005.343.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	73.351.182.975	109.362.847.415
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		565.005.599.584	610.642.496.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		45.949.434.664.316	44.016.806.238.306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020 (Điều chỉnh)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300-310+330)	300		18.883.395.632.585	18.433.393.781.309
I. Nợ ngắn hạn	310		14.984.109.497.099	13.020.075.486.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.070.027.783.402	3.839.931.562.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.963.903.000	1.962.903.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	116.959.719.624	98.281.581.126
4. Phải trả người lao động	314		38.532.957.612	111.257.467.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	422.485.986.768	704.945.065.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.369.616.041.324	1.281.676.447.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	7.731.370.127.800	6.728.464.800.972
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	198.248.112.765	148.286.054.181
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.904.864.804	105.269.604.189
II. Nợ dài hạn	330		3.899.286.135.486	5.413.318.294.611
1. Phải trả dài hạn khác	337		14.596.560	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.845.546.006.619	4.688.587.157.886
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	924.992.375.499	595.987.979.917
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.733.156.808	128.733.156.808
B. NGUỒN VỐN (400-410)	400		27.066.039.031.731	25.583.412.456.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	27.066.039.031.731	25.583.412.456.997
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		676.299.796.297	680.146.207.883
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.971.023.235.434	1.484.550.249.114
- LNST chưa phân phối kỳ trước			1.488.758.822.075	214.480.509.162
- LNST chưa phân phối kỳ này			1.482.264.413.359	1.270.069.739.952
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		45.949.434.664.316	44.016.806.238.306


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập


Chu Quang Toán
Kế toán trưởng


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.491.325.816.902	5.294.321.748.370	16.048.453.541.975	18.184.614.393.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.491.325.816.902	5.294.321.748.370	16.048.453.541.975	18.184.614.393.537
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	4.196.124.640.576	4.508.072.500.481	13.955.217.852.637	15.510.978.633.404
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		295.201.176.326	786.249.247.889	2.093.235.689.338	2.673.635.760.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	329.466.392.505	78.632.357.389	670.353.819.965	214.323.865.610
7. Chi phí tài chính	22	26	127.907.739.418	174.501.316.693	473.437.334.483	620.406.731.304
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		123.698.287.405	188.146.105.797	428.198.869.699	580.329.391.466
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		210.858.815.083	115.884.424.840	584.231.902.001	322.492.399.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		285.901.014.330	574.495.863.745	1.705.920.272.819	1.945.060.494.761
11. Thu nhập khác	31		2.096.592.165	3.534.525.398	10.068.429.463	8.956.883.314
12. Chi phí khác	32		2.644.054.578	1.670.576.431	4.808.602.298	5.632.643.891
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(547.462.413)	1.863.948.967	5.259.827.165	3.324.239.423
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		285.353.551.917	576.359.812.712	1.711.180.099.984	1.948.384.734.184
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		63.956.296.156	64.178.563.090	228.915.686.625	211.178.911.685
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		221.397.255.761	512.181.249.622	1.482.264.413.359	1.737.205.822.499


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.711.180.099.984	1.948.384.734.184
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.212.542.844.488	1.533.398.457.305
- Các khoản dự phòng	03	686.742.173.199	275.380.167.399
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(6.514.246.257)	(1.591.001.487)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(636.745.943.425)	(142.903.854.741)
- Chi phí lãi vay	06	428.198.869.699	580.329.391.466
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.395.403.797.688	4.192.997.894.126
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(180.135.048.847)	(2.104.636.003.756)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(665.967.473.122)	221.982.197.047
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.010.207.847.746	1.367.040.030.556
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	31.192.101.271	95.322.576.108
- Tiền lãi vay đã trả	14	(469.327.927.643)	(551.904.839.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(211.456.774.715)	(210.641.652.363)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(70.002.578.010)	(56.108.660.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.839.913.944.368	2.954.051.541.179
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(134.804.706.672)	(46.884.329.098)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.997.000.000)	(15.000.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	25.000.000.000
4 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.072.032.462	1.385.024.974
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.600.000.000)	(137.234.800.000)
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	601.195.299.806	288.061.851.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	237.865.625.596	115.327.747.643
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.280.646.455.573	7.624.122.977.259
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.117.255.999.453)	(6.925.953.478.886)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(633.471.367.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(836.609.543.880)	64.698.130.986
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	2.241.170.026.084	3.134.077.419.808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.427.323.379.529	2.911.160.173.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.191.470)	(1.503.184)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)		6.045.190.214.143	6.045.236.090.225


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

• Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

• Các công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

• Các công ty liên kết:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cũng như chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài

không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo giới hạn thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay (trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên hiện tại Tổng công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nên hiện tại Tổng công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.367.897.198	893.499.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	682.122.316.945	86.429.879.833
Các khoản tương đương tiền (*)	5.985.000.000.000	4.340.000.000.000
	6.668.490.214.143	4.427.323.379.529

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	466.997.000.000	266.000.000.000
	466.997.000.000	266.000.000.000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	(Điều chỉnh) VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	7.380.827.669.485	7.094.484.675.003
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	44.947.755.938	80.176.252.657
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	65.619.363	32.120.319
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	12.675.000	12.675.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	4.932.780.271	4.932.780.271
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	1.666.894.990	1.666.894.990
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	122.971.800
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	15.437.996	329.075.855
Các đơn vị khác	12.077.406.839	11.677.387.307
	7.445.657.574.967	7.194.546.168.287

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Viện Dầu khí Việt Nam	340.000.000	5.885.000.000
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	-	2.233.349.214
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	4.341.583.926	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	68.933.958	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	1.000.000.000	837.000.000
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA Dầu khí Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	30.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.150.043.283	5.167.098.960
Công ty CP Máy thiết bị Dầu khí	631.518.451	-
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	3.419.663.484
Các đơn vị khác	75.442.585.068	40.970.504.703
	86.615.299.266	58.703.587.457

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 (Điều chỉnh) VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	13.133.415.294	13.133.415.294
Công ty chứng khoán Dầu khí	6.309.018	6.309.018
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	41.367.211.009	8.836.167.125
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Các khoản tạm ứng	6.543.718.698	515.340.638
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	465.313.320	566.578.857
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Các khoản phải thu khác	4.029.976.653	2.223.036.821
	320.632.872.078	280.367.775.839

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sản phẩm phối 500 kV phần phân bổ cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản sản phẩm phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 19.494.009.530 đồng và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.

6. NỢ XẤU

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Có giá trị có khả năng thanh toán	Giá gốc	Dự phòng (nếu có)	Có giá trị có khả năng thanh toán (nếu có)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:						
Công ty Mua bán điện	1.803.586.972.630	707.491.906.898	1.096.095.065.732	1.778.564.346.353	399.716.187.865	1.378.848.158.488
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	834.671.132	1.879.608.817	2.714.279.949	834.671.132	1.879.608.817
	1.814.480.335.380	716.505.660.811	1.097.974.674.549	1.789.457.709.083	488.729.941.778	1.380.727.767.305

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	1.707.673.713.074	995.586.898.845
Công cụ dụng cụ	944.982.006	1.694.952.540
Chi phí SXKD dở dang	2.674.771.514	2.407.245.226
	1.711.293.466.594	999.689.096.611
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.117.188.031	1.117.188.031
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.710.176.278.563	998.571.908.580

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	15.398.422.917	7.825.428.041
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	8.311.226.382	9.452.020.932
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	4.318.280.246	5.316.753.416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.328.238.068	3.942.402.055
	31.356.167.613	26.536.604.444

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại	Lấy kể từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu năm (điều chỉnh)	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	40.676.617.257	516.022.671.937	515.420.777.664	41.278.511.530
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.199.837.335	1.199.837.335	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	491.765.029	491.765.029	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.913.977.698	228.915.686.625	211.456.774.715	65.372.889.608
Thuế TNCN	5.599.678.662	25.032.102.667	28.252.720.902	2.379.060.427
Thuế tài nguyên	3.864.731.100	19.705.934.630	19.972.604.330	3.598.061.400
Thuế nhà đất	-	90.963.454	79.670.983	11.292.471
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các loại thuế khác	226.576.409	45.767.973.285	41.674.645.506	4.319.904.188
Tổng cộng	98.281.581.126	837.234.934.962	818.556.796.464	116.959.719.624

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tổng	Nhà cửa, vật kiến trúc (điều chỉnh)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác (điều chỉnh)
Nguyên giá đầu kỳ	47.035.565.453.517	6.347.123.031.065	38.193.095.895.820	237.030.811.778	128.563.686.747	2.129.752.028.107
Tăng trong kỳ	22.205.491.879	1.251.483.385	3.288.207.568	11.942.299.021	4.925.791.576	797.710.329
XDCB hoàn thành bàn giao	28.420.826.449	16.604.608.389	7.753.417.361	-	-	4.062.800.699
Thanh lý hoặc nhượng bán	(6.790.932.795)	-	-	(6.360.302.559)	(430.630.236)	-
Giảm khác	(2.017.986.727)	-	-	(2.017.986.727)	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	47.077.382.852.323	6.364.979.122.839	38.204.137.520.749	240.594.821.513	133.058.848.087	2.134.612.539.135
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	22.826.109.112.603	2.018.860.700.313	20.177.496.712.921	190.367.509.962	84.581.470.065	354.802.719.342
Trích khấu hao vào chi phí	1.206.872.775.960	210.000.012.037	913.192.669.198	7.000.625.840	9.743.800.092	66.935.668.793
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	29.411.798	-	-	-	29.411.798	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(6.728.352.943)	-	-	(6.360.302.559)	(368.050.384)	-
Giảm khác	(46.962.040)	-	-	(46.962.040)	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	24.026.235.985.378	2.228.860.712.350	21.090.689.382.119	190.960.871.203	93.986.631.571	421.738.388.135
Giá trị còn lại đầu kỳ	24.209.456.340.914	4.328.262.330.752	18.015.599.182.899	46.663.301.816	43.982.216.682	1.774.949.308.765
Giá trị còn lại cuối kỳ	23.051.146.866.945	4.136.118.410.489	17.113.448.138.630	49.633.950.310	39.072.216.516	1.712.874.151.000

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính
Nguyên giá đầu kỳ	55.924.990.619	9.914.404.047	46.010.586.572
Tăng trong kỳ	1.167.952.500	-	1.167.952.500
XDCB hoàn thành bàn giao	-	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	57.092.943.119	9.914.404.047	47.178.539.072
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	33.407.144.107	1.109.351.903	32.297.792.204
Trích khấu hao vào chi phí	5.670.068.528	207.202.336	5.462.866.192
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	39.077.212.635	1.316.554.239	37.760.658.396
Giá trị còn lại đầu kỳ	22.517.846.512	8.805.052.144	13.712.794.368
Giá trị còn lại cuối kỳ	18.015.730.484	8.597.849.808	9.417.880.676

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.703.457.197
Xây dựng tường rào nhà máy, hệ bảo vệ, mương thoát nước Vũng Áng 1	-	10.936.393.803
Mở rộng xưởng Vũng Áng 1	1.356.862.357	3.184.635.600
Chuyển đổi nhiên liệu HFO sang DO	-	7.753.417.361
Cải tạo sửa chữa băng gầu thải xỉ VA1	1.742.849.802	1.742.849.802
Phần mềm quản trị nguồn nhân lực	1.574.400.000	1.574.400.000
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4	40.720.068.961	15.162.403.247
Đại tu nhà máy điện Vũng Áng 1	68.603.215.119	-
Các công trình khác	13.075.375.589	3.708.236.171
	284.340.400.386	201.329.964.542

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkôrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	30.600.000.000	-	-	-
	5.183.727.710.097	-	5.153.127.710.097	-

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	30/09/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	<u>335.182.801.000</u>	<u>-</u>	<u>335.182.801.000</u>	<u>-</u>

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	30/09/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500		320.049.656.500	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000		29.341.800.000	
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000		28.800.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	<u>399.172.256.500</u>	<u>20.241.037.063</u>	<u>399.172.256.500</u>	<u>20.241.037.063</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 (Điều chỉnh) VND
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M (*)	-	13.173.284.964
Tiền thuê đất	36.694.988.580	38.364.418.365
Chi phí cải tạo văn phòng	7.588.168.222	17.422.385.461
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.068.026.173	40.402.758.625
	<u>73.351.182.975</u>	<u>109.362.847.415</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" đã được phân bổ hết vào chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M nhà máy điện Cà Mau 1 và nhà máy điện Cà Mau 2 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ với số tiền lần lượt là 11.882.168.411 đồng và 1.291.116.553 đồng).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (I)	3.097.108.560.667	2.745.152.899.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (ii)	413.914.168.959	297.305.301.642
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iii)	187.726.945.215	242.978.676.252
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (iv)	122.095.106.748	190.954.869.801
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	150.367.060
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	20.082.637.550	42.664.327.068
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	6.790.281.020	39.167.619.412
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí (Petechim)	2.020.650.500	4.395.089.000
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí	-	4.562.003.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.206.221.947	1.712.229.647
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty CP	2.100.967.263	-
TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	502.606.940	298.545.060
Viện Dầu khí Việt Nam	-	460.091.826
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	15.840.000
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	-	546.686.448
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	11.500.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	46.352.240.000	3.418.188.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	13.100.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	42.069.885.247	33.373.032.590
Phải trả người bán khác	128.057.511.346	232.751.195.472
	4.070.027.783.402	3.839.931.562.811

(i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

(ii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(iii) Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí tiền bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện.

(iv) Phải trả tiền nhiên liệu than tại Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	207.034.984.543	510.335.982.747
Chi phí lãi vay phải trả	107.233.464.073	148.362.522.017
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	12.703.658.416	13.226.940.672
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	27.374.333.941	5.670.873.967
Chi phí bảo hiểm nhà máy Vũng Áng I	16.137.006.738	14.284.039.831
Chi phí phải trả khác	52.002.539.057	13.064.706.089
	422.485.986.768	704.945.065.323

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	187.259.524	68.310.000
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- <i>Chênh lệch giá trị vốn nhà nước sau bù đắp vốn điều lệ của công ty cổ phần</i>		
- <i>Thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa</i>	7.354.964.525	7.354.964.525
Siemens AG	4.063.787.335	3.332.993.892
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	163.786.087	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.143.429.777.115	56.503.712.129
	2.369.616.041.324	1.281.676.447.284

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trung kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có lãi/nợ trả	Bình	Chênh lệch	Cum	Giá trị	Số có lãi/nợ trả
	VND	VND	VND	lãi/giá	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	3.495.795.367.229	3.495.795.367.229	12.684.649.576.970	(11.436.738.492.599)		4.743.706.451.600	4.743.706.451.600
Vay dài hạn đến hạn trả	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	1.842.097.155.455	2.582.284.747	(2.084.520.628.251)	2.987.663.676.200	2.987.663.676.200
	6.728.464.800.972	6.728.464.800.972	14.526.746.732.425	2.582.284.747	(13.521.259.128.850)	7.731.370.127.800	7.731.370.127.800

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Citibank (i)	657.315.795.089	507.226.863.946
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	309.269.979.224	903.950.270.821
Ngân hàng Quân đội - CN Thăng Long (iii)	59.711.546.387	-
Ngân hàng Shinhanbank - CN Hà Nội (iv)	214.189.609.681	300.000.000.000
Ngân hàng SMBC - CN Thành phố Hồ Chí Minh (v)	112.954.688.407	580.404.672.989
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (vi)	1.139.589.122.778	597.034.663.600
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd (vii)	150.732.158.079	462.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch (viii)	1.535.104.278.729	144.378.895.873
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP HCM (ix)	121.260.607.493	
Ngân hàng Bangkok Đại chúng - CN Hà Nội (x)	201.155.192.937	
Ngân hàng Techcombank số 2018.1205.1281 (xi)	242.423.472.796	
	4.743.706.451.600	3.495.795.367.229

(i) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội, theo Hợp đồng tín dụng ngày 03/05/2019 với hạn mức tín dụng là 27.400.000 USD quy đổi tương đương VNĐ, nâng hạn mức tín dụng lên 34.000.000 USD quy đổi tương đương VNĐ theo thư chào tín dụng sửa đổi ngày 06/04/2020. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/3236045/HĐTD ngày 22 tháng 9 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 1.500.000.000.000 VNĐ. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(iii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 4218.20.054.666668.TD ngày 12/02/2020 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VNĐ. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(iv) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo hợp đồng tín dụng số 130001785450 ngày 20/02/2019 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND, nâng hạn mức tín dụng lên 400.000.000.000 đồng theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 130001785450/01 ngày 25/05/2020. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(v) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNI-19-040 ngày 06/8/2019 với hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND, khoản vay tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số HNI-20-004 ngày 05/05/2020 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(vi) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo hợp đồng tín dụng sửa đổi số VHN158035 với hạn mức tín dụng tăng lên là 1.400.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(vii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng ký ngày 01/11/2019 với hạn mức tín dụng 20 triệu USD quy đổi tương đương VND. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(viii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH1-200105/HDCTD/POW ngày 24/06/2020 với hạn mức tín dụng là 3.000.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(ix) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số MBB/HN/LO/2020/PVP/01 ngày 26/06/2020 với hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD quy đổi tương đương VND. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(x) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH, Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số BBL-HN 05/2020 ngày 03/06/2020 với hạn mức tín dụng là 40.000.000 USD quy đổi tương đương VND. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân

(xi) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, theo Hợp đồng tín dụng số MMD202012877805/HDTD ngày 19 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 243.000.000.000 VND. Lãi suất kỳ đầu áp dụng 8%/năm, lãi suất kỳ tiếp theo sẽ thay đổi bằng lãi suất huy động cá nhân trung bình kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng quốc doanh (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Vietcombank, Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – BIDV, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Vietinbank, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Agribank) + biên độ 1,2%/năm.

b) Dài hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có hàng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị	Số có hàng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629		3.526.280.559 (2.084.520.628.251)	5.833.209.682.819	5.833.209.682.819	
	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	-	3.526.280.559 (2.084.520.628.251)	5.833.209.682.819	5.833.209.682.819	
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743			2.987.663.676.200	2.987.663.676.200	
Vay dài hạn	4.688.587.157.886	4.688.587.157.886			2.845.546.006.619	2.845.546.006.619	

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng HSBC (i)	3.617.139.371.157	5.071.282.837.437
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Việt Nam (i)	453.951.535.825	636.082.702.075
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.189.007.426.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iii)	573.111.349.751	685.167.226.031
	5.833.209.682.819	7.921.256.591.629

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bán giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Số đầu kỳ/năm	744.274.034.098	394.775.305.915
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	860.577.175.949	1.227.481.959.407
(Hoàn nhập) dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(481.610.721.783)	(877.983.231.224)
Số cuối kỳ/năm	1.123.240.488.264	744.274.034.098
<i>Chi tiết</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	198.248.112.765	148.286.054.181
Dự phòng phải trả dài hạn	924.992.375.499	595.987.979.917
	1.123.240.488.264	744.274.034.098

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	<u>23.418.716.000.000</u>		<u>23.418.716.000.000</u>	

b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	23.418.716.000.000	680.146.207.883	1.484.550.249.114	25.583.412.456.997
- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	-	-	1.482.264.413.359	1.482.264.413.359
- Hoàn trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019 (*)		(3.846.411.586)	3.846.411.586	-
- Hoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (*)			362.161.375	362.161.375
Số dư tại ngày 30/09/2020	23.418.716.000.000	676.299.796.297	2.971.023.235.434	27.066.039.031.731

(*) Theo Nghị quyết 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng công ty hoàn trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua so với phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2019.

(**) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2020 đã cập nhật lợi nhuận tăng thêm theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Doanh thu bán điện	16.047.205.116.598	18.183.994.409.130
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.248.425.377	619.984.407
	16.048.453.541.975	18.184.614.393.537

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Giá vốn bán điện	13.955.217.852.637	15.510.978.633.404
	13.955.217.852.637	15.510.978.633.404

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Lãi tiền gửi	205.547.143.690	127.252.379.267
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.109.215.974	71.209.524.804
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.518.260.301	1.595.511.039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	428.179.200.000	14.266.450.500
	670.353.819.965	214.323.865.610

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí lãi vay	428.198.869.699	580.329.391.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.977.955.005	7.421.653.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	822.574	1.503.184
Các loại phí để thực hiện khoản vay	18.258.798.005	32.581.582.732
Chi phí hoạt động tài chính khác	889.200	72.600.000
	473.437.334.483	620.406.731.304

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.145.883.982.929	12.696.714.247.995
Chi phí nhân công	274.117.432.775	308.490.765.376
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.212.542.844.488	1.533.398.457.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.511.854.687.871	1.186.462.606.816
Chi phí khác	395.318.332.863	108.865.888.686
	14.539.717.280.926	15.833.931.966.178

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (có điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019) và số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020